

Kính gửi: Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố

Thực hiện Quyết định số 1546/QĐ-SGDDĐT ngày 04/11/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) về việc thành lập Tổ kiểm tra hồ sơ đề nghị công nhận kết quả phổ cập giáo dục, xóa mù chữ (PCGD, XMC) các huyện/thị xã/thành phố năm 2024, kiểm tra hồ sơ và kết quả thực hiện nhiệm vụ PCGD, XMC năm 2024 của cấp huyện vào các ngày 04/11-08/11/2024. Căn cứ báo cáo của Tổ kiểm tra, Giám đốc Sở GDĐT thông báo kết luận như sau:

I. NỘI DUNG KIỂM TRA¹

Kiểm tra Hồ sơ phổ cập giáo dục (PCGD), xóa mù chữ (XMC) của 13 đơn vị cấp huyện: Biểu thống kê PCGD Mầm non, PCGD Tiểu học, PCGD THCS² và Biểu thống kê XMC³; các Quyết định, Kế hoạch, Biên bản công tác kiểm tra, công nhận kết quả PCGD, XMC của cấp huyện đối với cấp xã/phường/thị trấn năm 2024.

II. KẾT QUẢ KIỂM TRA

1. Kết quả PCGD mầm non cho trẻ 05 tuổi

1.1. Về các tiêu chuẩn⁴

a. Đối với cấp xã (phường, thị trấn):

- 100% đơn vị cấp xã đạt tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi ra lớp.
- 100% đơn vị cấp xã đạt tỷ lệ trẻ 5 tuổi hoàn thành Chương trình giáo dục mầm non.

b. Đối với cấp huyện (thị xã, thành phố):

- 13/13 (đạt 100%) đơn vị cấp huyện có 100% đơn vị cấp xã được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi.

c. Đối với cấp tỉnh: 13/13 (đạt 100%) đơn vị cấp huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, trong đó:

- Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi ra lớp trong toàn tỉnh: 23.809/23.811 đạt 99,99%.
- Tỷ lệ trẻ mẫu giáo 06 tuổi hoàn thành Chương trình GDMN trong toàn tỉnh: 23.222/23.222 đạt 100%.

¹ Căn cứ Nghị định 20/2014/NĐ-CP ngày 24/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về PCGD, XMC; Thông tư số 07/2016/TT-BGDĐT, ngày 22/3/2016 của Bộ GDĐT về việc Quy định điều kiện đảm bảo và nội dung, quy trình, thủ tục kiểm tra công nhận đạt chuẩn PCGD, XMC.

² Thống kê trẻ từ 0-5 tuổi. Thống kê đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên. Thống kê cơ sở vật chất. Thống kê phổ cập giáo dục mầm non.

³ Tổng hợp tình hình công tác chống mù chữ, Thống kê hiện trạng mù chữ mức 1, Thống kê hiện trạng mù chữ mức 2, Thống kê người mù chữ các độ tuổi, thống kê đạt chuẩn xóa mù chữ, Tổng hợp kết quả xóa mù chữ.

⁴ Theo quy định tại Nghị định số 20/2014/NĐ-CP

- Tỷ lệ trẻ 5 tuổi khuyết tật có khả năng học tập được tiếp cận giáo dục trong toàn tỉnh: 56/56 đạt 100%.

1.2. Về điều kiện bảo đảm⁵

a. Đội ngũ giáo viên và nhân viên, cơ sở giáo dục mầm non

Các điều kiện về đội ngũ giáo viên, nhân viên đảm bảo theo quy định, cụ thể: (1) 6.739/6.739 đạt 100% giáo viên được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định hiện hành; (2) 1.053/1.053 đạt 100% lớp mẫu giáo 5 tuổi được bố trí đủ giáo viên theo quy định tại Thông tư số 19/2023/TTLT-BGDĐT ngày 30/10/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo; (3) 1.961/1.961 đạt 100% giáo viên dạy lớp mẫu giáo 5 tuổi đạt chuẩn trình độ đào tạo, trong đó trên chuẩn 1.572/1.961 (đạt 80,2%); (4) 100% số giáo viên dạy lớp mẫu giáo 5 tuổi đạt yêu cầu chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non theo quy định tại Quyết định số 26/2018/QĐ-BGDĐT ngày 08/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về Chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non; (5) 100% đơn vị cấp xã thành lập Ban chỉ đạo và phân công cụ thể cán bộ có năng lực, nghiệp vụ để theo dõi công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ trên địa bàn.

b. Cơ sở vật chất, thiết bị dạy học

- Cơ sở vật chất: (1) Mạng lưới trường lớp cơ sở GDMN thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi từ tỉnh đến huyện, xã được quan tâm, phát triển. 13/13 đơn vị cấp huyện và 100% đơn vị cấp xã có cơ sở GDMN cơ bản đáp ứng nhu cầu gửi trẻ của nhân dân. Điều kiện giao thông đảm bảo thuận lợi, an toàn trong việc đưa đón trẻ ra trường lớp mầm non. (2) Số phòng học được bố trí cho lớp mẫu giáo 5 tuổi đạt tỷ lệ 1,0 phòng/lớp; 1.053/1.053 (đạt 100%) phòng học cho lớp mẫu giáo 5 tuổi được xây kiên cố và bán kiên cố, bảo đảm diện tích theo quy định, an toàn, đủ ánh sáng, ấm về mùa đông, thoáng mát về mùa hè.

- Thiết bị dạy học: (1) Đảm bảo 100% số lớp mẫu giáo 5 tuổi có đủ đồ dùng, đồ chơi, thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định tại Thông tư số 02/2010/TT-BGDĐT ngày 11/02/2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh Mục Đồ dùng - Đồ chơi - Thiết bị dạy học tối thiểu dùng cho giáo dục mầm non và Thông tư số 34/2013/TT-BGDĐT ngày 17/9/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số thiết bị quy định tại Danh Mục Đồ dùng - Đồ chơi- Thiết bị dạy học tối thiểu dùng cho giáo dục mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 02/2010/TT-BGDĐT ngày 11/02/2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; (2) 100% đơn vị cấp xã có cơ sở GDMN đảm bảo các điều kiện về sân chơi xanh, sạch, đẹp và đồ chơi ngoài trời được sử dụng thường xuyên, an toàn; có nguồn nước sạch, hệ thống thoát nước; đủ công trình vệ sinh sử dụng thuận tiện, đảm bảo vệ sinh.

⁵ Thông tư số 07/2016/TT-BGDĐT, ngày 22/3/2016 của Bộ GDĐT về việc Quy định điều kiện đảm bảo và nội dung, quy trình, thủ tục kiểm tra công nhận đạt chuẩn PCGD, XMC.

1.3. Chuẩn bị các điều kiện tiến tới phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em dưới 5 tuổi

a. Tỷ lệ huy động trẻ

- Tỷ lệ huy động trẻ 3 tuổi đến trường: 16.857/20.210 đạt 83,41%.
- Tỷ lệ huy động trẻ 4 tuổi đến trường: 21.300/22.926 đạt 92,91%.

b. Điều kiện tiến tới phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em dưới 5 tuổi

- Về đội ngũ giáo viên và nhân viên: Tỷ lệ giáo viên/ nhóm, lớp được bố trí cơ bản đảm bảo theo quy định tại Thông tư số 19/2023/TTLT-BGDĐT ngày 30/10/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học: Cơ bản đảm bảo 01 nhóm lớp/phòng.

2. Kết quả PCGD tiểu học

2.1. Tiêu chuẩn

- Đối với xã: Bảo đảm tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2.

- Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1 đạt 100%.

- Tỷ lệ trẻ em 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học 98,36%; các trẻ em 11 tuổi còn lại đều đang học các lớp tiểu học.

- Đối với huyện: Có 100% số xã/phường/thị trấn được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3.

- Đối với tỉnh: Có 100% số huyện/thị xã/thành phố được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3.

2.2. Về các điều kiện đảm bảo

- Tỉnh có 100% giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo, trên chuẩn trình độ đào tạo: 99,64%; 100% giáo viên đạt yêu cầu chuẩn nghề nghiệp giáo viên tiểu học.

- Mạng lưới cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh được bố trí đảm bảo điều kiện cho học sinh đi học thuận lợi, an toàn; phòng học, phòng chức năng đảm bảo các điều kiện thuận lợi cho việc tổ chức dạy học; tỉ lệ phòng học/lớp đạt 1,1.

- Phòng học kiên cố 4234 phòng; phòng học bán kiên cố 243 phòng (Ba Chẽ 22 phòng, Bình Liêu 66 phòng, Hải Hà 30 phòng, Tiên Yên 14 phòng, Cẩm Phả 04 phòng, Hạ Long 10 phòng, Móng Cái 37 phòng, Đông Triều 16 phòng, Quảng Yên 33); phòng học tạm 10 phòng (Ba Chẽ 04 phòng, Hải Hà 01 phòng, Cẩm Phả 01 phòng, Hạ Long 02 phòng, Móng Cái 02 phòng); phòng học thuê/mượn (Hạ Long 15 phòng).

- Số phòng học được xây dựng theo tiêu chuẩn quy định, an toàn; có đủ bàn ghế phù hợp với học sinh; có bảng, bàn ghế của giáo viên; đủ ánh sáng, ấm về mùa đông, thoáng mát về mùa hè; có Điều kiện tối thiểu dành cho học sinh khuyết tật học tập thuận lợi; có phòng làm việc của hiệu trưởng 213, phó hiệu trưởng 287, văn phòng 234, phòng họp cho giáo viên và nhân viên 235, phòng y tế trường học 229, thư viện 239, phòng thiết bị 237.

- Có thiết bị dạy học tối thiểu để tổ chức các hoạt động dạy và học theo Chương trình giáo dục phổ thông hiện hành; thiết bị dạy học được sử dụng thường xuyên, dễ dàng, thuận tiện.

- Sân chơi và bãi tập với diện tích phù hợp, được sử dụng thường xuyên, an toàn; môi trường xanh, sạch, đẹp; có nguồn nước sạch, hệ thống thoát nước; có công trình vệ sinh sử dụng thuận tiện, bảo đảm vệ sinh dành riêng cho giáo viên, học sinh, riêng cho nam, nữ.

2.3. Kết quả

a. Với đơn vị cấp xã: có 100% đơn vị cấp xã/phường/thị trấn đạt chuẩn PCGD Tiểu học mức độ 3.

b. Với đơn vị cấp huyện: có 13/13 đơn vị cấp huyện/thị xã/thành phố đạt chuẩn PCGD Tiểu học mức độ 3.

c. Với đơn vị cấp tỉnh: Hồ sơ cấp tỉnh đạt chuẩn PCGD Tiểu học mức độ 3.

3. Kết quả PCGD THCS

3.1. Tiêu chuẩn

a. Đối với xã: Bảo đảm tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn PCGD trung học cơ sở mức độ 2.

- Tỷ lệ thanh niên, thiếu niên trong độ tuổi từ 15 đến 18 tốt nghiệp trung học cơ sở đạt trên 98,59%.

- Tỷ lệ thanh niên, thiếu niên trong độ tuổi từ 15 đến 18 đang học chương trình giáo dục phổ thông hoặc giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông hoặc giáo dục nghề nghiệp đạt 96,71%.

- Học sinh khuyết tật được tiếp cận giáo dục đạt 94,53%.

b. Đối với huyện: Có 100% (tỷ lệ 100%) số xã/phường/thị trấn đạt chuẩn PCGD trung học cơ sở mức độ 3.

c. Đối với tỉnh: Có 13/13 (tỷ lệ 100%) số huyện/thị xã/thành phố đạt chuẩn PCGD trung học cơ sở mức độ 3.

3.2. Điều kiện bảo đảm

a. Về đội ngũ giáo viên và nhân viên, cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện PCGD trung học cơ sở có:

- Về cơ bản, các địa phương trong tỉnh đảm bảo đủ các điều kiện về đội ngũ giáo viên, nhân viên, cơ sở vật chất, thiết bị dạy học cho PCGD THCS theo quy định. Đội ngũ cán bộ, giáo viên các trường có cấp THCS được quan tâm đào tạo, bồi dưỡng hằng năm.

- Giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo: 99,95%. (Trên ĐH 280; ĐH 3970; CĐ 181; THSP 2).

- Giáo viên đạt trên chuẩn trình độ đào tạo: 95,87%.

- Giáo viên đạt yêu cầu chuẩn nghề nghiệp: 100% (Xuất sắc 2644; Khá 1765; TB 24; Kém 0).

- Có phân công người theo dõi công tác PCGD, XMC tại địa phương, 100% các cấp đều có Ban Chỉ đạo PCGD, XMC. 13 huyện/thị xã/thành phố đều có Ban Điều hành PCGD, XMC của ngành giáo dục.

b. Về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học trên địa bàn tỉnh:

- Số phòng học kiên cố : 2473; tồn tại 28 phòng học bán kiên cố⁶ ; phòng học tạm 01 phòng (Móng Cái) đạt tỷ lệ 0,96 phòng/lớp; phòng học được xây dựng theo tiêu chuẩn quy định, an toàn; có đủ bàn ghế phù hợp với học sinh; có bảng, bàn ghế của giáo viên; đủ ánh sáng, ấm về mùa đông, thoáng mát về mùa hè; có điều kiện tối thiểu dành cho học sinh khuyết tật học tập thuận lợi; Thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định.

- Hệ thống sân chơi và bãi tập với diện tích phù hợp, được sử dụng thường xuyên, an toàn; môi trường xanh, sạch, đẹp; có nguồn nước sạch, hệ thống thoát nước; có công trình vệ sinh sử dụng thuận tiện, bảo đảm vệ sinh.

- Số phòng làm việc của Hiệu trưởng: 198, Phó Hiệu trưởng: 231, văn phòng: 232, phòng họp cho giáo viên và nhân viên: 225, phòng y tế trường học: 197, thư viện: 204, phòng thí nghiệm: 470.

3.3. Kết quả

Với đơn vị cấp xã: có 100% đơn vị cấp xã/phường/thị trấn đạt chuẩn PCGD THCS mức độ 3 (tỷ lệ 100%).

Với đơn vị cấp huyện: có 13/13 đơn vị cấp huyện/thị xã/thành phố đạt chuẩn PCGD THCS mức độ 3 (tỷ lệ 100%).

Hồ sơ cấp tỉnh đạt chuẩn PCGD THCS mức độ 3.

4. Kết quả xóa mù chữ

4.1. Các chỉ tiêu đạt được

- Tổng số dân từ 15 đến 25 tuổi: 203.620 người, trong đó: Tổng số người biết chữ mức độ 1 là 203.579 người đạt 99,98%; Tổng số người biết chữ mức độ 2 là 203.559 người đạt 99,97%. Số người tái mù chữ: 0.

- Tổng số dân từ 15 đến 35 tuổi: 437.983 người, trong đó: Tổng số người biết chữ mức độ 1 là 437.830 người đạt 99,97%; Tổng số người biết chữ mức độ 2 là 437.668 người, chiếm 99,93%. Số người tái mù chữ: 0.

- Tổng số dân từ 15 đến 60 tuổi: 1.016.801 người, trong đó: Tổng số người biết chữ mức độ 1 là 1.015.337 người đạt 99,86%; Tổng số người biết chữ mức độ 2 là 1.012.986 người đạt 99,62 %. Số người tái mù chữ: 02.

4.2. Kết quả xóa mù chữ

a. Cấp huyện: 100% các huyện (TX, TP) đạt chuẩn XMC mức độ 2.

b. Kết quả CMC cấp tỉnh⁷: đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2.

⁶ Hải Hà 03 phòng, Vân Đồn 04 phòng, Đông Triều 03 phòng, Quảng yên 04 phòng, Móng Cái 14 phòng.

⁷ Đối chiếu tiêu chuẩn quy định tại Nghị định số 20/2014/NĐ-CP của Chính phủ (Năm 2024 tỷ lệ người biết chữ tăng. Số người tái mù chữ giảm (năm 2023: 34; năm 2024: 02).

III. KẾT LUẬN

1. Kết quả đạt được

- Hồ sơ (bản gốc) PCGD, XMC của 100% đơn vị cấp xã/phường/thị trấn cơ bản đảm bảo theo quy định;

- Dữ liệu cập nhật của 13 huyện /thị xã/thành phố trên phần mềm quản lý PCGD, XMC của Bộ GDĐT⁸: 100% đơn vị cấp xã đạt kết quả PCGD Mầm non cho trẻ 5 tuổi; PCGD Tiểu học đạt mức độ 3; PCGD Trung học cơ sở đạt mức độ 3; kết quả Xóa mù chữ đạt mức độ 2.

- 100% đơn vị cấp huyện đủ tiêu chuẩn đề nghị công nhận: Đạt chuẩn phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi; Kết quả PCGD Tiểu học đạt mức độ 3; Kết quả PCGD trung học cơ sở đạt mức độ 3; Kết quả XMC: đạt mức độ 2.

2. Một số tồn tại

2.1. Đối với PCGD mầm non cho trẻ 05 tuổi

a. PCGD mầm non cho trẻ em 05 tuổi

Các đơn vị cấp huyện còn tồn tại số liệu chưa thống nhất giữa các biểu thống kê PCGD mầm non cho trẻ em 05 tuổi hoặc chưa chính xác với thực tế (tỷ lệ trẻ khuyết tật được tiếp cận giáo dục, số trẻ phải huy động, số trẻ được chuẩn bị tiếng Việt trước khi vào lớp 1, trẻ học 02 buổi/ngày, trẻ 05 tuổi hoàn thành chương trình, giáo viên được hưởng chế độ chính sách, số trường, điểm trường, phòng học, phòng hoặc khu vệ sinh, công trình nước sạch, bếp ăn, sân chơi...). Một số nhiệm vụ, giải pháp tại báo cáo chưa quan tâm đến các giải pháp đảm bảo các điều kiện tiến tới phổ cập giáo dục cho trẻ em mẫu giáo. Một số biểu thống kê MN-01-CSVC và MN-01-GV chưa đúng mẫu quy định⁹.

Nguyên nhân: (1) Một cơ sở GDMN nhập số liệu chưa chính xác; (2) Hệ thống phần mềm không ổn định, một số công thức trên phần mềm không đúng, số liệu thay đổi và có thể bị mất đi mặc dù các cơ sở đã nhập đầy đủ trước đó; không hiển thị số liệu cấp xã vào biểu số liệu cấp huyện; tự động cộng số nhóm lớp độc lập tự thực vào cột số trường; tự động hiển thị nhóm lớp độc lập tự thực có điểm trường; không thống nhất số liệu giữa biểu MN-01-CSVC với biểu MN-02...

b. Chuẩn bị các điều kiện tiến tới PCGD cho trẻ mầm non dưới 05 tuổi

Tỷ lệ huy động trẻ mẫu giáo dưới 05 tuổi thấp: trẻ 03 tuổi hiện chỉ đạt 83,41%; trẻ 04 tuổi mới đạt 92,91%.

2.2. Đối với PCGD tiểu học

- Biểu thống kê trẻ từ 06-14 tuổi chưa đảm bảo chính xác ở độ tuổi 10, 11 tuổi¹⁰ (độ tuổi 10 tuổi, còn học sinh chưa đi học)¹¹. Thiếu biểu thống kê kết quả phổ cập giáo dục tiểu học năm 2024; số trẻ từ 11-14 tuổi không khớp với biểu THCS;

⁸ Tính đến thời điểm kiểm tra

⁹ Cẩm Phả, Hải Hà, Đầm Hà.

¹⁰ Ba Chẽ, Hải Hà, Cô Tô, Vân Đồn

¹¹ Ba Chẽ

hoàn thành công tác nhập liệu trên phần mềm¹². Số liệu trong báo cáo chưa trùng khớp với các biểu thống kê; biểu đội ngũ giáo viên chưa đảm bảo chính xác về số giáo viên (xã Tân Bình); thống kê phổ cập giáo dục tiểu học số liệu 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học chưa chính xác, biểu chưa tính tổng số học sinh khuyết tật¹³. Độ tuổi sinh năm 2012 (12 tuổi), thiếu 01 trẻ so với thực tế; có 03 trẻ bỏ học ở độ tuổi từ 7 đến 10 tuổi; số liệu giáo viên chia theo loại hình đào tạo, chuẩn nghề nghiệp chưa chính xác so với tổng số; trường học tại xã Đồng Tâm, Húc Động chưa đảm bảo điều kiện về bãi tập cho học sinh; trẻ khuyết tật có khả năng học tập trong biểu chưa chính xác, chênh 3 học sinh¹⁴.

- Số liệu trẻ em độ tuổi 12 tuổi (sinh năm 2012), 14 tuổi (sinh năm 2010) không trùng khớp với biểu THCS. Tổng số trẻ từ 11-14 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học so với biểu THCS chưa khớp nhau¹⁵. Biểu trẻ em từ 6 đến 14 tuổi cần rà soát đối chiếu phổ cập với THCS độ tuổi 11 và 14 tuổi; trường khai báo chưa đúng với thực tế và số trường học 2 buổi/ngày¹⁶. Tổng số học sinh trong độ tuổi trong biểu trừ đi số trẻ khuyết tật còn lại số trẻ phải phổ cập trong biểu mẫu chưa đảm bảo chính xác; số trường tổ chức học 2 buổi/ngày thống kê 30 trường tuy nhiên thực tế có 25 trường¹⁷. Thống kê số trường chưa đầy đủ ở thị trấn Cô Tô, thị trấn Vân Đồn. Điều chỉnh lại số phòng Hiệu trưởng đảm bảo 43 phòng so với thực tế¹⁸.

2.3. Đối với PCGD THCS

- Trình độ đào tạo giáo viên thực hiện Chương trình GDPT 2018 cấp THCS: có 157 giáo viên trình độ cao đẳng¹⁹;

- Chưa quan tâm đầy đủ về công tác bồi dưỡng nâng cao chất lượng, trình độ đội ngũ đáp ứng chuẩn trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục năm 2019.

- Chưa báo cáo số liệu về nội dung kinh phí của năm 2024 quy định tại Điều 24, Nghị định 20/2014/NĐ-CP, Điều 7, Thông tư số 07/2016/TT-BGDĐT.

2.4. Đối với xóa mù chữ

- Số liệu giữa các biểu trên hệ thống thông tin quản lý dữ liệu PCGD, XMC chưa trùng khớp²⁰. Một số địa phương có trên 100 người mù chữ nhưng chưa tham mưu mở lớp xóa mù chữ²¹.

- Báo cáo chưa có phần điều kiện đảm bảo thực hiện xóa mù chữ; chưa báo cáo số liệu các lớp xóa mù chữ mở trong năm 2024; số liệu trong báo cáo và biên bản kiểm tra cấp xã chưa khớp với biểu số liệu và số liệu trên hệ thống²².

¹² Móng Cái, Tiên Yên

¹³ Đàm Hà

¹⁴ Bình Liêu

¹⁵ Cẩm Phả, Quảng Yên

¹⁶ Quảng Yên

¹⁷ Đông Triều

¹⁸ Hạ Long

¹⁹ 10 GV Ba Chẽ, 10 GV Hải Hà, 06 GV Đàm Hà, 11 GV Bình Liêu, 04 GV Tiên Yên, 03 GV Cô Tô, 10 GV Vân Đồn, 24 GV Cẩm Phả, 22 GV Hạ Long, 35 GV Quảng Yên, 10 GV Uông Bí, 12 GV Đông Triều.

²⁰ Hải Hà, Cẩm Phả, Móng Cái, Hạ Long, Uông Bí.

²¹ Móng Cái, Đàm Hà, Vân Đồn, Cô Tô.

²² Bình Liêu.

IV. CÁC KIẾN NGHỊ

1. Sở GDĐT đề nghị UBND huyện, thị xã, thành phố

1.1. Quan tâm, chỉ đạo các bộ phận, cá nhân theo chức năng, nhiệm vụ được giao, tổ chức kiểm tra, rà soát, khắc phục các tồn tại về số liệu, dữ liệu và những tồn tại hạn chế đã được chỉ ra; Hoàn thiện, chỉ đạo tổ chức lưu trữ hồ sơ, minh chứng phục vụ công tác kiểm tra công nhận.

1.2. Ưu tiên đầu tư kinh phí xóa bỏ triệt để các phòng học tạm, bán kiên cố. Đảm bảo điều kiện duy trì tổ chức dạy 02 buổi /ngày đối với tiểu học, điều kiện bán trú cho học sinh không thể đi về trong ngày.

1.3. Tăng cường công tác truyền thông, huy động các nguồn lực từ các tổ chức, doanh nghiệp trong việc tài trợ cơ sở vật chất và tổ chức các chương trình học tập cộng đồng, hỗ trợ các học sinh có hoàn cảnh khó khăn, không để học sinh bỏ học đảm bảo mọi trẻ em đều có cơ hội học tập và phát triển.

1.4. Tăng cường trách nhiệm trong công tác chỉ đạo PCGD XMC gắn với triển khai thực hiện các Kế hoạch số 18/KH-UBND ngày 26/01/2024 của UBND tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2024 và Kế hoạch số 54/KH-UBND ngày 23/02/2024 về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi.

2. Các Phòng Giáo dục và Đào tạo

2.1. Tham mưu kiện toàn Ban chỉ đạo PCGD XMC cấp huyện, cấp xã; rà soát hồ sơ gốc, phiếu điều tra đảm bảo đúng, đủ, sạch, sống. Thành lập tổ tự kiểm tra, lập biên bản ghi lại toàn bộ kết quả kiểm tra hồ sơ, số liệu, minh chứng năm 2024. Rà soát hệ thống văn bản ban hành và đang tổ chức thực hiện; sửa đổi, bổ sung, thay thế, kiện toàn Ban chỉ đạo các cấp.

2.2. Tham mưu tăng cường nguồn lực, bố trí đủ đội ngũ, đầu tư cơ sở vật chất, trang sầm thiết bị dạy học tối thiểu và các điều kiện liên quan để duy trì bền vững tổ chức 02 buổi/ ngày đối với Tiểu học; quan tâm các điều kiện cho vùng khó khăn, điểm trường, tăng cường học liệu, hạ tầng để phục vụ dạy học trực tuyến, dạy học kết hợp, sử dụng công nghệ trong giảng dạy: Áp dụng các công cụ như bảng tương tác, ứng dụng học tập trực tuyến LMS, video học liệu trên nền tảng LCMS để giáo viên, học sinh chủ động tìm kiếm và tự học. Đẩy mạnh hình thức học tập tích hợp: Kết hợp lý thuyết với thực hành, tổ chức các hoạt động ngoại khóa để học sinh vận dụng kiến thức vào thực tiễn đồng thời xây dựng lộ trình học tập phù hợp với từng học sinh, hỗ trợ đặc biệt cho học sinh yếu thế tạo dựng môi trường học tập thân thiện.

2.3. Rà soát lại các biên bản kiểm tra cấp xã và phối hợp lưu trữ hồ sơ gốc.

2.4. Tích hợp kiến thức hướng nghiệp vào các môn học như Công nghệ, Giáo dục công dân, hoặc các hoạt động trải nghiệm, giáo dục STEM; quan tâm công tác tư vấn nghề nghiệp, hướng dẫn học sinh lập kế hoạch học tập và phát triển bản

thân để theo đuổi nghề nghiệp mong muốn²³,... triển khai các giải pháp cụ thể giữ vững và nâng cao các chỉ tiêu tỷ lệ học sinh trong độ tuổi 15-18 vào học phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên và tỷ lệ hoàn thành chương trình và tốt nghiệp THCS đảm bảo theo tiêu chí tại Thông tư.

2.5. Bám sát các chỉ tiêu quy định tại Nghị định 20-NĐ/CP và Thông tư 07/2016/TT-BGDĐT đồng thời gắn với các Chương trình mục tiêu quốc gia về: *Xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS miền núi*, cụ thể hoá nội dung nhiệm vụ các nghị quyết, kế hoạch, chương trình mục tiêu của địa phương, của Tỉnh²⁴ để triển khai thực hiện.

2.6. Báo cáo về Sở GDĐT toàn bộ nội dung rà soát, khắc phục.

3. Đối với các đơn vị thuộc Sở GDĐT

3.1. Giao Phòng Giáo dục phổ thông chủ trì, phối hợp với các đơn vị thuộc Sở GDĐT trình Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận kết quả PCGD XMC theo quy định và tham mưu Hồ sơ đề nghị Bộ GDĐT công nhận tỉnh Quảng Ninh đạt kết quả PCGD XMC năm 2024 trong quý I năm 2025. Thường trực, chỉ đạo kiểm tra sát sao nhằm duy trì và nâng cao kết quả PCGD XMC gắn với đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông.

3.2. Giao Phòng GDTX và GDMN chỉ đạo, kiểm tra duy trì, giữ vững và nâng cao chất lượng PCGD mầm non cho trẻ 05 tuổi và kết quả XMC và chỉ đạo, hướng dẫn công tác chuẩn bị cho PCGD mầm non dưới 05 tuổi.

Đề nghị UBND các địa phương tăng cường trách nhiệm trong công tác chỉ đạo đảm bảo duy trì bền vững và nâng cao chất lượng PCGD XMC trên địa bàn, các tổ chức cá nhân, đơn vị liên quan nghiêm túc triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Chỉ đạo PCGD, XMC tỉnh (b/c);
- Ban điều hành PCGD XMC;
- Giám đốc Sở; các Phó GD Sở ;
- Các đơn vị thuộc Sở GDĐT;
- Phòng GDĐT;
- Công TTĐT Sở GDĐT;
- Lưu: VT, GDPT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Trịnh Đình Hải

²³ Nghị quyết số 38/2024/NQ-HĐND ngày 10/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số nội dung quy định tại Điều 1 Nghị quyết số 310/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc ban hành chính sách hỗ trợ học nghề thuộc danh mục nghề khuyến khích đào tạo và hỗ trợ học phí học văn hóa cho học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở học tiếp lên trình độ trung cấp, cao đẳng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, giai đoạn 2021 - 2025.

²⁴ Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 17/5/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển bền vững kinh tế - xã hội gắn với bảo đảm vững chắc quốc phòng - an ninh ở các xã, thôn, bản vùng đồng bào DTTS, miền núi, biên giới, hải đảo giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030. Nghị quyết 16/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 về phê duyệt Chương trình tổng thể phát triển bền vững kinh tế - xã hội gắn với đảm bảo vững chắc quốc phòng - an ninh ở các xã, thôn, bản vùng đồng bào DTTS, miền núi, biên giới, hải đảo tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.